TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT
Ngày 22- 3-2019
V/v Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Xuân

Bà Vương Thị Thu Hà

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Đinh Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang***: Ông An Viết Thành - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn, nuôi con chung".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. N2 đơn: Chị Nguyễn Thị N - Sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Số nhà 52, ngõ 326, tổ 5 phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Vũ T - Sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số nhà 07, ngõ 25 đường T1, tổ 7 phường N1, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Cao Xuân H. Luật sư văn phòng luật sư G thuộc đoàn luật sư tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Vũ T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại Tòa án, N2 đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh T kết hôn tự nguyện với nhau ngày 13/4/2015 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện T3, tỉnh Hưng Yên, cuộc sống vợ chồng hòa

thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh chị sống mỗi người một nơi nên thiếu sự chăm sóc, chia sẻ khó khăn trong cuộc sống của đôi bên, anh T không quan tâm đến chị, nhiều lần anh T có đánh chị, bản thân anh thiếu trách nhiệm với vợ con, chị được biết anh T cũng có quan hệ với cô gái khác cùng làm với anh, do vậy chị xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: chị N và anh T có với nhau một con chung là cháu Nguyễn Vũ Đức N2, sinh ngày 22/01/2016, sau ly hôn chị N nhận trách nhiệm nuôi cháu N2, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T và chị N cùng xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Vũ T trình bầy: Anh và chị N có đăng ký kết hôn năm 2015 tại UBND xã T2, huyện T3, tỉnh Hưng Yên. Việc chị N có đơn xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn. Anh và chị sống không có tình yêu vợ chồng, bản thân chị N không có trách nhiệm với gia đình chồng con, mặc dù anh đã tạo mọi điều kiện để chị lên đây cùng sinh sống làm ăn nuôi con, nhưng chị không lên mà ở lại Hà Nội, do cháu Nguyễn Vũ Đức N2 còn quá nhỏ, anh muốn cả anh và chị cùng nuôi dậy cháu N2 khôn lớn trưởng thành, nếu chị N kiên quyết ly hôn anh đồng ý, nhưng anh phải được quyền nuôi con, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng anh được đoàn tụ.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu tòa án xem xét.

Tại Bản án số 25/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

- Áp dụng Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn Nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận đơn đề nghị của chị Nguyễn Thị N xin ly hôn với anh Nguyễn Vũ T.

- Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Vũ T.

2. Về con chung:

Xử giao cháu Nguyễn Vũ Đức N2 sinh ngày 22/01/2016 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng,chăm sóc và giáo dục cháu N2 đến khi đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu N2.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/12/2018, anh Nguyễn Vũ T kháng cáo với nội dung: Không nhất trí ly hôn với chị Nguyễn Thị N, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án số 25/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, cho vợ chồng anh được quay lại đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của chị N**:** Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị kiên quyết xin ly hôn với anh Nguyễn Vũ T.

Về con chung: Chị đề nghị được nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Ý kiến anh T: Anh giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh cho rằng do công việc của hai vợ chồng nên phải sống xa nhau dẫn tới việc chị N thiếu thốn tình cảm, nảy sinh những suy nghĩ tiêu cực và yêu cầu xin được ly hôn. Việc ly hôn sẽ làm ảnh hưởng tới cuộc sống của gia đình và tâm lý của con nên anh không đồng ý ly hôn. Anh đề nghị HĐXX xem xét cho anh có cơ hội anh sẽ lựa chọn giải pháp khắc phục khó khăn để được đoàn tụ với chị N. Nếu trong trường hợp phải ly hôn việc giao con cho ai nuôi dưỡng do Tòa quyết định miễn là người được nuôi con phải đảm bảo điều kiện chăm sóc tốt nhất cho sự phát triển của cháu.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Nguyễn Vũ T: Căn cứ hồ sơ vụ án, lời trình bầy của các đương sự. Về quá trình giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm còn nhanh chóng, sơ sài và không có quyết định thay đổi thẩm phán, không kiên trì hòa giải để tạo điều kiện cho vợ chồng anh T chị N được đoàn tụ. Mặc dù cuộc sống chung giữa anh T và chị N tuy có những mâu thuẫn nhỏ nhưng chưa đến mức trầm trọng, anh T không có hành vi bạo lực gia đình nên chưa đảm bảo căn cứ ly hôn theo yêu cầu của một bên. Bản thân phía anh T muốn quay lại đoàn tụ và hứa tạo điều kiện chăm sóc con cái để chị N có điều kiện đi làm việc phát triển kinh tế gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Vũ T sửa Bản án số 25/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, bác yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N để cho vợ chồng anh T được đoàn tụ cùng nuôi dưỡng cháu N2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Về trình tự thụ lý, xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét đến tình trạng hôn nhân và các căn cứ pháp luật xử cho chị N ly hôn với anh T là có cơ sở. Tại phiên tòa anh T không xuất trình căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Xét về điều kiện nuôi con cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc cháu N2, xong do cháu N2 còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ nên việc giao con cho chị N nuôi dưỡng chăm sóc là phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Vũ T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên Bản án số 25/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn đề nghị của chị Nguyễn Thị N về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Vũ T. Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Vũ T.

2. Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Vũ Đức N2 sinh ngày 22/01/2016 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu N2 đến khi đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu N2.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Án phí: Kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng.

Đơn Kháng cáo của anh Nguyễn Vũ T nộp trong hạn luật định đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 BLTTDS nên được HĐXX chấp nhận để xem xét.

Về quá trình giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm được thực hiện đảm bảo theo quy định tại điều 203 BLTTDS 2015 kể từ khi thụ lý vụ án ngày 17/7/2018 cho đến khi mở phiên tòa xét xử ngày 27/11/2018, trong quá trình giải quyết đã có Quyết định thay đổi Thẩm phán số 132/QĐ-CA ngày 27/7/2018 (BL23) .

[2]. Về nội dung.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Vũ T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được đoàn tụ với chị Nguyễn Thị N. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Vũ T đăng ký kết hôn ngày 13/4/2015 tại UBND xã T2, huyện T3, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tình cảm tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn đến đầu năm 2016 khi sinh cháu N2 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, anh T thiếu sự quan tâm chia sẻ, đi lại thăm nom chăm sóc đối với chị N nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2017 đến nay (BL17). Căn cứ biên bản xác minh tại nơi thường trú của chị N cho thấy chị N đăng ký hộ khẩu thường trú cho chị và cháu Nguyễn Vũ Đức N2 tại tổ 15 phường C 2 quận B - TP Hà Nội từ 30/12/ 2016 (BL33,34) và chị N công tác tại Hà Nội. Đối với anh T đăng kí tạm trú tại tổ 7 phường N1 thành phố H (BL 47) và công tác tại thành phố H. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn hai anh chị không cùng nhau tìm giải pháp khắc phục cũng không nhờ gia đình, cơ quan đoàn thể giải quyết mâu thuẫn, giữa hai người không có tiếng nói chung để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên không đảm bảo việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với

nhau. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chị N và anh T là trầm trọng, không thể khắc phục được, HĐXX cấp sơ thẩm đã xem xét tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị N xử cho chị N được ly hôn anh T là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm về phía Anh T đề nghị xin được đoàn tụ với chị N, xong kể từ khi xét xử sơ thẩm đến nay cả hai bên đều thừa nhận tình cảm vợ chồng chưa được cải thiện, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên không nhất trí đoàn tụ và đề nghị được ly hôn với anh Nguyễn Vũ T, về phía anh T yêu cầu được đoàn tụ với chị N nhưng anh T không xuất trình được các chứng cứ khác để chứng minh việc tình cảm vợ chồng có thể đoàn tụ được, vì vậy HĐXX không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Vũ T, về yêu cầu xin đoàn tụ với chị Nguyễn Thị N.

[2.2] Về con chung: Qúa trình chung sống chị N và anh T có một con chung là Nguyễn Vũ Đức N2, sinh ngày 22/01/2016, hiện nay cháu đang ở với anh T do năm 2018 anh T đón cháu lên nhưng chưa có sự thống nhất của chị N. Chị N có nguyện vọng nuôi cháu N2 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Anh T không nhất trí ly hôn muốn quay về đoàn tụ để cùng nuôi dưỡng cháu N2.

Xét thấy về điều kiện nuôi con cả chị N và anh T đều có việc làm và có thu nhập ổn định. Chị N hiện đang làm nhân viên trường Trung cấp đa ngành Bạch Mai, có mức thu nhập bình quân tháng là 8.500.000đ/tháng (BL32), ngoài ra chị còn làm thêm tại công ty cổ phần Sơn EUNANO huyện T4, thành phố Hà Nội với mức thu nhập bình quân tháng là 14.000.000đ (BL31) và hiện ở cùng bố mẹ đẻ và đăng ký hộ khẩu thường trú cho chị và cháu Nguyễn Vũ Đức N2 tại tổ 15 phường C 2 quận B - TP Hà Nội . Anh T hiện làm việc tại Trung tâm kỹ thuật dịch vụ tài nguyên và môi trường Hà Tuyên có mức thu nhập tiền lương là 11.375.000đ/ tháng và tiền phụ cấp 9.987.999đ/tháng (BL76). Về chỗ ở, anh T cũng đã ký hợp đồng thuê nhà lâu dài tại số 7, ngõ 25, đường T1, tổ 7, phường N1, thành phố H (BL62) và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 65m^2 tại thôn B2, xã Y huyện B3. Hội đồng xét xử thấy về điều kiện kinh tế chị N và anh T đều có đảm bảo khả năng nuôi dưỡng cháu Nguyễn Vũ Đức N2, tuy nhiên xét về điều kiện chăm sóc con do cháu N2 còn nhỏ nên để đảm bảo sự phát triển bình thường về tâm lý trẻ nhỏ cần sự có quan tâm, chăm sóc của người mẹ, HĐXX cấp sơ thẩm xử giao cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu N2 đến khi đủ 18 tuổi là đúng với quy định của pháp luật. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu N2 là phù hợp với yêu cầu của chị N, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Nguyễn Vũ T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Vũ T.

Giữ nguyên Bản án số 25/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Áp dụng Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn Nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị N xin ly hôn với anh Nguyễn Vũ T.

Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Vũ T.

2. Về con chung:

Xử giao cháu Nguyễn Vũ Đức N2 sinh ngày 22/01/2016 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng,chăm sóc và giáo dục cháu N2 đến khi đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu N2.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)* được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số: 00893 ngày 17 tháng 7 năm 2018.

Anh Nguyễn Vũ T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)* được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số: 01039 ngày 12 tháng 12 năm 2018.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THA DS TP Hà Giang;
- TAND TP Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Anh